

**CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN THÀNH VƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN THÀNH VƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH VUONG ELECTRICAL  
MECHANICS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109123225

**3. Ngày thành lập:** 10/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 21, ngách 2, ngõ 127 đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh  
Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0869715678

Fax:

Email: Thanhvuong5678@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511        |
| 2.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591        |
| 3.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640        |
| 5.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710        |
| 6.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                         | 2720        |
| 7.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740        |
| 8.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750        |
| 9.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                    | 2790        |
| 10. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                   | 2819        |
| 11. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                  | 2822        |
| 12. | Sản xuất máy luyện kim                                                         | 2823        |
| 13. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                        | 3320        |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                              | 4101(Chính) |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                        | 4102        |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt                                                  | 4211        |
| 17. | Xây dựng công trình đường bộ                                                   | 4212        |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                       | 4221        |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                            | 4222        |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác                                              | 4229        |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                       | 4291        |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                | 4292        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 31. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390 |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752 |
| 34. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Tư vấn đầu thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6619 |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Giám sát thi công xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật<br>- Thiết kế xây dựng công trình<br>- Tư vấn quản lý dự án xây dựng | 7110 |
| 36. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7120 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 38. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về môi trường;<br>- Tư vấn về công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7490 |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730 |
| 41. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt, sửa chữa, làm lại và điều chỉnh thiết bị cơ khí hoặc điện tử, bộ phận khóa điện, két an toàn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8020 |

|     |                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu hàng hóa | 8299 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÂN Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *29/07/1984* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: *162815933*  
 Ngày cấp: *12/10/2012* Nơi cấp: *Công an tỉnh Nam Định*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 6, Xã Nghĩa Hùng, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 21, ngõ 127/2 đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội